

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87 /2025/DS - PT

Ngày: 07- 8-2025

V/v: Kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Túc

Bà Hoàng Ngọc Liễu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Vân Anh - Thư ký TAND tỉnh Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Ông Hoàng Xuân Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 07/8/2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ - cơ sở 3, đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2025/TLPT – DS ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc “Kiện đòi tài sản”

Do có kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H đối với bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13- Phú Thọ).

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2025/QĐ - PT ngày 11 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nghiêm Thị T - sinh năm 1962; HKTT: thôn Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hòa Bình. nay là xã L, tỉnh Phú Thọ, (có mặt)

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn H - sinh năm 1957; HKTT: thôn Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hòa Bình. nay là xã L, tỉnh Phú Thọ, (có mặt)

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1991; HKTT: thôn Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Nay là xã L, tỉnh Phú Thọ. (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1959; địa chỉ: số C, đường Q, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Nay là: Số C, đường Q, Phường H, Quận H, Thành phố Hà Nội Hà Nội (đề nghị xét vắng mặt);

3. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1987; địa chỉ: số I, phố L, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội. Nay là Số I, phố L, phường H, quận H, TP . (đề nghị xử vắng mặt)

4. Anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1989; địa chỉ: số C, đường Q, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Nay là: Số C, đường Q, Phường H, Quận H, Thành phố Hà Nội Hà Nội (đề nghị xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ, vụ án được tóm tắt như sau:

1. Bà Nghiêm Thị T và ông Nguyễn Văn H chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 1990. Việc chung sống của ông, bà được sự đồng ý của hai bên gia đình nhưng từ đó tới nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Năm 1991, ông bà có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Thu T1 (hiện đã trưởng thành, đã lấy chồng và sống riêng).

Từ khi làm giấy tờ khai sinh cho con, bà T đã xin chính quyền xã cho bà chuyển khẩu về địa phương. Năm 1994 được chia ruộng đất, ông H có lên Hợp tác xã kê khai khẩu và xin ruộng đất để canh tác. UBND huyện L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho ông H ngày 20/6/1998.

Đến năm 2022-2023, khi Nhà nước thu hồi đất ruộng làm khu công nghiệp N và đền bù cho dân. Bà và chị T1 đã trao đổi với ông H để thỏa thuận chia tiền đền bù theo khẩu sao cho hợp lý và đảm bảo quyền lợi cho đôi bên. Ban đầu ông H tuyên bố không cho mẹ con bà một đồng nào, vì bà và ông H không có đăng ký kết hôn nên không có quyền lợi.

Sau khi bà làm đơn lên Ủy ban nhân dân xã G, ông H đồng ý thỏa thuận chia cho bà 2 số tiền đền bù (Biên bản hòa giải bút lục 07-08). Nhưng đến sau ngày 05/4/2023 bà vẫn chưa nhận được tiền từ ông H. Khi đó ông H đã nhận được số tiền khoảng 233.980.000đ số tiền đền bù đợt 1 từ Trung tâm phát triển quỹ đất. Đến ngày 23/6/2023 Trung tâm phát triển quỹ đất và Ủy ban nhân dân xG tiếp tục chi trả tiền đền bù đợt 2 với số tiền 497.069.368đ nhưng ông H vẫn không trả cho bà số tiền đền bù đợt 2. Đến ngày 30/6/2023 bà mới nhận được 2/5 số tiền đền bù giải phóng mặt bằng đợt 1 với số tiền là 93.052.000đ. Còn số tiền đền bù giải phóng mặt bằng đợt 2 ông H đã nhận nhưng chưa trả cho mẹ con bà.

Quá trình giải quyết vụ án bà Nghiêm Thị T đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H phải trả cho bà và con gái là chị Nguyễn Thị Thu T1 2/3 số tiền đền bù đợt 2 cụ thể là 497.069.368 đồng/ 3 người = 165.689.789 đồng/ người x 2 người = 331.379.578 đồng. Đối với diện tích còn lại chưa bị thu hồi là 658m² cũng chia ba phần, mỗi phần 213m² x 2 người (= 426m²). Tại phiên tòa bà T đề nghị buộc ông H trả cho bà 1 số tiền đền bù đợt 2 lần 2 với số tiền là 165.689.789đ (*một trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn, bảy trăm tám chín*) đồng.

Theo đơn đề nghị ngày 23/4/2024 bà Nghiêm Thị T đã rút yêu cầu khởi kiện về việc chia 658m² đất còn lại chưa bị thu hồi thành ba phần.

2. Ông H xác nhận ông và bà T chung sống với nhau như vợ chồng, thời điểm chung sống từ năm 1992, có với nhau một con chung là Nguyễn Thị Thu

T1, sinh năm 1992 nhưng khai sinh năm 1991, quá trình chung sống không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trước khi chung sống với bà T, ông đã sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Thị Y từ năm 1986 và cũng có hai con chung là Nguyễn Thị S, sinh năm 1987 và Nguyễn Văn S1, sinh năm 1989 giữa ông và bà Y cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Gia đình ông lúc đó có 4 khẩu và được Nhà nước chia đất nông nghiệp từ thời điểm đó. Do cuộc sống không ổn định nên ông và bà Y thường xuyên sống xa nhau, năm 1992 ông gặp bà T và sống chung cùng bà T, bản thân bà T không thể chuyển khẩu về địa phương vì trước đó bà T cũng có một đời chồng chưa ly hôn. Năm 2006, ông H có nộp phạt và xin chính quyền địa phương nhập khẩu cho con gái là cháu T1 đi học cấp 3 nên mới có sổ hộ khẩu gồm 03 nhân khẩu gồm ông H, bà T và con Nguyễn Thị Thùy T2. Việc đền bù đất nông nghiệp để xây dựng khu công nghiệp N tính theo nhân khẩu của hộ khẩu cũ, bản thân bà T và cháu T2 không được cấp đất. Nhà nước cấp theo nhân khẩu không có chuyện xin thêm đất. Ông là người sử dụng đất và nộp nghĩa vụ với Nhà nước hằng năm.

Ông H không đồng ý với quan điểm khởi kiện của bà T vì số đất nông nghiệp và số tiền đền bù không liên quan đến bà T và cháu T2.

3. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS –ST ngày 04/4/2025 Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn đã xử: Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 273, Điều 159, Điều 160, Điều 161, Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 207, Điều 209, Điều 218, Điều 219 Bộ luật dân sự; tuyên xử:

"1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nghiêm Thị T. Buộc ông Nguyễn Văn H phải trả cho bà Nghiêm Thị T số tiền 165.689.789đ (*Một trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn, bảy trăm tám chín đồng*).

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Nghiêm Thị T về việc chia diện tích đất chưa bị thu hồi là 658m²."

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, việc thi hành án, quyền kháng cáo.

Ngày 08/4/2025 ông Nguyễn Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên đã kháng cáo, tại phiên tòa các đương sự: Nguyên đơn bà Nghiêm Thị T, bị đơn ông Nguyễn Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu T1 đã tự nguyện thoả thuận giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

1. Án sơ thẩm đã quyết định: Buộc ông Nguyễn Văn H phải trả cho bà Nghiêm Thị T số tiền 165.689.789đ (*Một trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn, bảy trăm tám chín đồng*). Nay thống nhất ông Nguyễn Văn H phải trả cho bà Nghiêm Thị T số tiền 150.000.000 (*Một trăm năm mươi triệu đồng*)

2. Các nội dung khác giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thoả thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ), công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ tòa diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định bị đơn có đơn kháng cáo hợp lệ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Người kháng cáo, người không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo và những người tham gia tố tụng khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, vào Luật Đất đai năm 1993 và Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 về việc ban hành quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Do có nhu cầu về sử dụng đất nông nghiệp nên ngày 07/3/1998 ông H lúc này đang chung sống vợ chồng với bà T đã thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất nông nghiệp, UBND xã G xác nhận với nội dung nhất trí cấp theo đơn đăng ký hộ ông H, đến ngày 20/6/1998, UBND huyện L, tỉnh Hòa Bình đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp mang tên ông H.

2. 2. Xác định số tiền tiền (497.069.268đ) bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp đợt 2 lần 2 (Theo quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện L về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, dự toán chi phí phục vụ công tác giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp N) là tài sản chung theo phần. Ông H đã nhận tổng số tiền bồi thường trên (theo phiếu chi ngày 23/6/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L) nhưng không trả cho bà T là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà

T. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nghiêm Thị T buộc ông Nguyễn Văn H phải trả cho bà T số tiền là đúng quy định.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm (ngày 07/8/2025), các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn bà Nghiêm Thị T, bị đơn ông Nguyễn Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu T1 đã tự nguyện thoả thuận giải quyết toàn bộ vụ án với nội dung:

3.1. Án sơ thẩm đã quyết định buộc ông Nguyễn Văn H phải trả cho bà Nghiêm Thị T số tiền 165.689.789đ, nay thỏa thuận ông Nguyễn Văn H phải trả cho bà Nghiêm Thị T số tiền 150.000.000 (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3.2. Hội đồng xét xử nhận thấy: Thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, đúng pháp luật, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 04/2025 /DS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13- Phú Thọ), công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4]. Những phần bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Ông H là người cao tuổi được miễn tiền án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Sửa bản án sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ), công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 273, Điều 159, Điều 160, Điều 161, Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào Điều 207, Điều 209, Điều 218, Điều 219 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự , điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ G, tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của bà Nghiêm Thị T về việc chia diện tích đất chưa bị thu hồi là 658m².

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nghiêm Thị T.

Buộc ông Nguyễn Văn H phải trả cho bà Nghiêm Thị T số tiền 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn H đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng số tiền là 10.000.000đ (tổng chi 7.820.000đ, ông H đã được trả lại 2.180.000đ)

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn H được miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 07/8/2025

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 13- Phú Thọ;
- VKSND khu vực 13- Phú Thọ;
- Phòng THA khu vực 13- Phú Thọ
- Các đương Sự;
- Lưu;

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quang Tuấn